Phụ lục 03
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
PHƯỜNG CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 7, 5, 6, 8, 11, 9, 10, 12, 13, 34, 35, 40, 50, 53, 57, 58, 59, 62, 66, 63, 64, 65, 66, 67, 70, 71, 72, 73 Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG VÀ CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI KHÁC**			
1	7	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): Từ ranh xã An Cư đến ngã 3 đường ÔTưksa	1.425	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường ÔTưksa đến Ranh Xã An Cư)
2	5	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtưksa - Ngã 3 đường Tú Tề	2.805	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtưksa đến Cổng bến xe Chi Lăng)
3	6	Đường Lê Lợi: từ ngã 3 đường Tú Tề - ngã 3 đường Sư Vạn Hạnh	1.650	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lê Lợi: từ Cổng Bến xe đến Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh))

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
4	8	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi cũ	780	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi)
5	11	Đường tỉnh 948: từ Ranh Tân Lợi cũ - ranh Cây xăng Dương Thị Thoại (thửa 57, tờ 87)	200	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường tỉnh 948: từ Ranh Phường Chi Lăng đến cây xăng Dương Thị Thoại Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang)
6	9	Đường tỉnh 948: ranh Cây xăng Dương Thị Thoại - hết ranh công an phường Chi Lăng	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng) Sửa giá; do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang)

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	10	Đường tỉnh 948: từ ranh công an phường Chi Lăng - hết ranh trạm y tế Chi Lăng	250	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến hết ranh trạm y tế Tân Lợi Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang)
8	12	Đường tỉnh 948: từ ranh trạm y tế Chi Lăng - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường tỉnh 948: từ trạm y tế Tân Lợi đến Cổng chùa Bà Nước Hẹ Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang)
9	13	Đường tỉnh 948: từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh xã Núi Cấm	300	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường tỉnh 948: từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ đến Ranh Xã Núi Cấm Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang)

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
10	34	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Trung học cơ sở Cao Bá Quát	650	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng)
11	35	Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1): từ ranh phường Núi Voi cũ - Ngã 3 Hương lộ 11	512	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Phường Chi Lăng)
12	40	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến thửa 379 tờ 119	520	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ranh đất Ông Trương Viết Liễn)
13	50	Đường B20: từ Nhà Thờ đến hết tuyến	130	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
14	53	Hương lộ 11: từ ranh chợ Núi Voi (cống số 1) - Hết ranh Đảng ủy phường.	925	Gộp đoạn; Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ Núi Voi (cống số 1) - Ngã 3 đường Tú Tề; Hương lộ 11: từ Ngã 3 đường Tú Tề và thửa 304 (tờ 54) - hết ranh Đảng uỷ phường.

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	57	Hương lộ 11: từ ngã 3 đường Mỹ Á - Ranh Xã Núi Cấm	100	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
16	58	- Khu vực Chợ Núi Voi (các đường trung tâm chợ): Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ.	925	Sửa tên đường (Tên cũ: Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Cống số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung)
17	59	- Khu vực Chợ Núi Voi (các đường trung tâm chợ): Từ hương lộ 11 đến biên đầu khu vực Âu Tàu.	925	Sửa tên đường (Tên cũ: Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1)
18	62	Đường Xáng Cụt: từ Ngã 3 Hương lộ 11 - hết Ranh phường Núi Voi cũ	180	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Xáng Cụt: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Xã Tân Lợi)
19	66	Đường Xáng Cụt: từ ranh Phường Núi Voi cũ - ranh xã Núi Cấm	150	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Xáng Cụt: từ ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã Tân Lập Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang)

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
20	63	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Xã Núi Cấm	216	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Tân Lợi)
21	64	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã An Cư	180	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Vĩnh Trung)
22	65	Đường Tân Long 2: từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11	250	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường Tân Long 2: từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11 Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang)
23	66	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá	150	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
24	67	Đường giao thông nông thôn còn lại: Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cấm	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
25	70	Đường Công Binh (suốt tuyến): Từ Đường tỉnh 948 - ranh xã Núi Cấm	120	Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang
26	71	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	130	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
27	72	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	110	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**HỦY BỎ**			
1	73	Các tuyến đường còn lại		Hủy bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
I	I	Khu vực Chi Lăng cũ			Sửa tên đường (Tên cũ: KHÓM 1, KHÓM 2, KHÓM 3)
	1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
a	a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đỉnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtưksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	78	
b	d	Các khu vực còn lại		31	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực còn lại)

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
2	2	Đất trồng cây lâu năm			
a	a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đỉnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtưksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	79	
b	d	Các khu vực còn lại		42	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực còn lại)
3	3	Đất rừng		15	
II	II	Khu vực Núi Voi cũ			Sửa tên đường (Tên cũ: KHÓM VOI 1, KHÓM NÚI VOI, KHÓM MỸ Á)

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
1	1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
a	a	Lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2));
b	b	Các khu vực, kênh còn lại		29	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực còn lại)
2	2	Đất trồng cây lâu năm			
a	a	Lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2))
b	b	Các khu vực, kênh còn lại		36	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực còn lại)
3	3	Đất rừng		15	

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
III	III	Khu vực Tân Lợi cũ			Sửa tên đường (Tên cũ: KHÓM TÂN HIỆP, KHÓM TÂN LONG, KHÓM TÂN HOÀ, KHÓM TÂN THUẬN)
1	1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
a	b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	48	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2))
b	c	Các khu vực, kênh còn lại		29	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực còn lại)
2	2	Đất trồng cây lâu năm			
a	b	Lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	49	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2))

TT	Số TT PL03 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất		Giá đất	Ghi chú
b	c	Các khu vực, kênh còn lại		37	Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp với các khu vực còn lại)
3	3	Đất rừng		15	